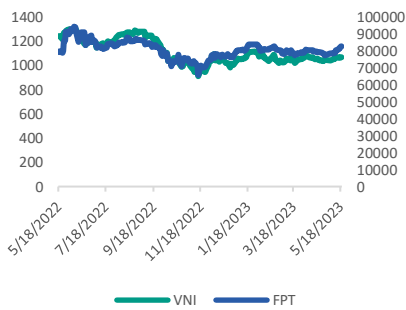


KHUYẾN NGHỊ	MUA	CTCP FPT (HSX: FPT) DUY TRÌ ĐÀ TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC			
Giá hiện tại:	91,900	Ngày viết báo cáo:	01/12/2023	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	
Giá mục tiêu trước đây	108,000	Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	1,270	Trương Gia Bình	6.1%
Giá mục tiêu mới:	108,000	Vốn hóa (tỷ đồng)	105,407	SCIC	5.0%
Tỷ suất cổ tức		Thanh khoản 6M (triệu CP):	1.74	CT TNHH QT	3.2%
Tiềm năng tăng giá	19%	Sở hữu nước ngoài	49%		

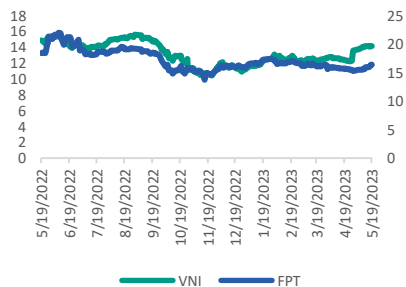
Bộ phận Research:

Trần Lâm Tùng,
(thủy sản, dệt may, công nghệ)
Tungtl@bsc.com.vn

Bảng so sánh giá CP và VN- Index



Bảng so sánh P/E và VN index



QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ

So với báo cáo trước đó, BSC duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu mục, giá mục tiêu = **108,000 VND/CP** (tương đương upside +19% so với giá đóng cửa ngày 01/12/2023) dựa trên: **(1)** năm định giá cơ sở là năm 2024 nhằm phản ánh triển vọng duy trì đà tăng trưởng mạnh tại thị trường Nhật Bản, APAC và kỳ vọng hồi phục tại thị trường Mỹ **(2)** P/E mục tiêu = 18 lần tương đương giai đoạn có cùng tăng trưởng.

QUAN ĐIỂM ĐẦU TƯ

(1) Định giá hấp dẫn để mua vào khi FPT đang được giao dịch ở mức P/E FW 2024 = 15 lần thấp hơn tương đối so với giai đoạn có cùng tăng trưởng 18 – 19 lần.
(2) Triển vọng tăng trưởng +20% yoy trong 2024, với động lực chính đến từ khối công nghệ +24% yoy và khối giáo dục +32% yoy, trong đó:

- **Thị trường Nhật Bản/APAC +30% yoy** nhờ (i) nhu cầu đầu tư công nghệ thông tin lớn (ii) khối lượng công việc gia tăng khi tệp khách hàng và thị phần được mở rộng nhờ chất lượng dịch vụ tốt và giá thành cạnh tranh so với đối thủ.
- **Thị trường Mỹ + 30% yoy** nhờ (i) FPT tăng sự hiện diện và lợi ích cộng hưởng thông qua hai thương vụ M&A mới trong 2023 (ii) quy mô thị trường lớn (2,000 tỷ USD/năm)
- **Khối giáo dục +32% yoy** nhờ (i) nhu cầu nhập học lớn (ii) chương trình học phù hợp xu thế thu hút học sinh/sinh viên (iii) FPT duy trì mở rộng các điểm trường.
- **Khối viễn thông +10% yoy** nhờ (i) PayTV, khác +15% yoy (ii) Băng thông rộng cố định +5% yoy.

DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2023, BSC dự báo FPT ghi nhận DTT và LNST-CĐTS lần lượt đạt **52,880 tỷ đồng (+20.2% yoy)** và **6,334 tỷ đồng (+19.3% yoy)**, thay đổi lần lượt -0.4%/-1% so với báo cáo trước đó, và tương đương EPS FW 2023 = 4,895 VND/CP, PE FW 2023 = 18.5

Năm 2024, BSC dự báo FPT ghi nhận DTT và LNST- CĐTS lần lượt đạt **63,710 tỷ đồng (+20.5% yoy)** và **7,628 tỷ đồng (+20.4% yoy)**, thay đổi lần lượt -0.2%/-1% so với báo trước đó, và tương đương EPS FW 2024 = 5,896, PE FW 2024 = 15 lần.

RỦI RO: (1) Nhu cầu đầu tư CNTT thấp hơn kỳ vọng ở các thị trường Nhật Bản, APAC (2) Thị trường Mỹ phục hồi chậm hơn kỳ vọng

Chỉ số	2023F	2024F	Peer	VN-Index		2021	2022	2023F	2024F
PE (x)	17	15	27.5	13.7	Doanh thu thuần	35,657	44,010	52,880	63,710
PB (x)	4.03	4	4.7	1.67	Lợi nhuận gộp	13,632	17,167	20,474	24,855
PS (x)	2.06	2.01	2.9	3.2	LNST-CĐTS	4,337	5,310	6,334	7,628
ROE (%)	26%	29%	18.32%	16.8%	EPS	4,084	4,841	4,895	5,896
ROA (%)	13%	13%	7.95%	5.7%	Tăng trưởng EPS	-1%	19%	1%	20%

I. CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH Q3.2023

Tỷ đồng	Q3.2022	Q3.2023	% YoY	9M.2022	9M.2023	% YoY	Cập nhật kết quả kinh doanh
DT thuần	11,149	13,762	23%	30,975	37,927	22%	Q3.2023, FPT ghi nhận DTT và LNST - CĐTTS: - DTT = 13,762 tỷ đồng (+23% yoy) - LNST - CĐTTS = 1,739 tỷ đồng (+20% yoy) BSC đánh giá KQKD khả quan của FPT chủ yếu nhờ: (1) CNTT tại thị trường nước ngoài +32% yoy với động lực chính đến từ thị trường Nhật +32% yoy, và APAC +60% yoy bù đắp lại cho sự chậm lại của thị trường Mỹ +12% yoy. (2) Mạng giáo dục +43% yoy duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhờ nhu cầu nhập học lớn, FPT mở rộng thêm campus trong 2023. (3) Khối viễn thông +10% yoy nhờ tăng trưởng từ PayTV,... Như vậy, lũy kế 9T.2023, DTT và LNST - CĐTTS của FPT là sát với kỳ vọng của BSC khi đã lần lượt đạt 71.5% và 74% dự phóng.
Giá vốn	(6,789)	(8,265)	22%	(18,819)	(23,229)	23%	
Lãi gộp	4,359	5,496	26%	12,155	14,698	21%	
DT tài chính	550	516	-6%	1,472	1,816	23%	
CP tài chính	(414)	(406)	-2%	(1,018)	(1,191)	17%	
Lãi vay	(167)	(266)	60%	(489)	(626)	28%	
Lãi từ CTLK	91	40	-56%	386	18	-95%	
CP BH	(1,131)	(1,434)	27%	(3,152)	(3,774)	20%	
CP QLDN	(1,461)	(1,774)	21%	(4,240)	(4,842)	14%	
Lãi từ HĐKD	1,994	2,438	22%	5,603	6,725	20%	
TN khác, rỗng	46	47	1%	117	137	16%	
LNTT	2,028	2,429	20%	5,665	6,768	19%	
Thuế	(272)	-	-100%	(809)	(673)	-17%	
LNST	1,756	2,076	18%	4,856	5,741	18%	
CĐTTS	302	337	11%	913	999	9%	
LNST-CĐTTS	1,454	1,739	20%	3,943	4,742	20%	
Chỉ số							Cập nhật khác: Doanh thu T10 FPT = 4,538 tỷ đồng (+10% yoy) có dấu hiệu bị chậm lại chủ yếu do mức tăng trưởng chậm của lượng hợp đồng ký mới trong Q3.2023 (+10% yoy) khi nhu cầu chi tiêu cho CNTT tại thị trường Mỹ chưa có sự hồi phục như kỳ vọng.
Biên LNG	39%	40%	+0.8 bsp	39%	39%	-0.5 bsp	
Biên LNR	16%	15%	-0.7 bsp	16%	15%	-0.5 bsp	
SG&A/DT	23%	23%	+0.1 bsp	24%	23%	-1.1 bsp	

Nguồn: BSC Research

II. CẬP NHẬT LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ.

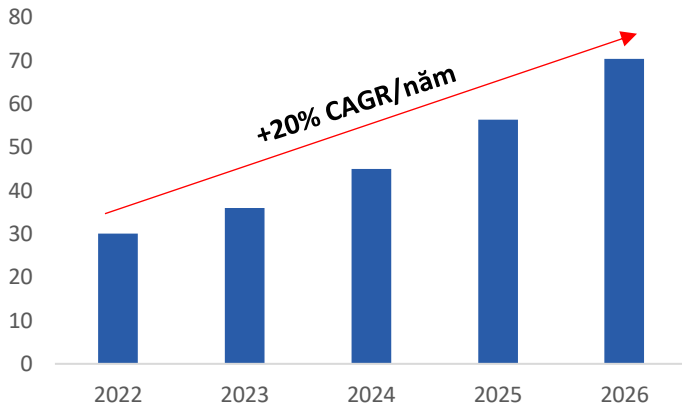
So với báo cáo trước đó, BSC duy trì quan điểm “MUA” đối với FPT nhờ triển vọng duy trì tăng trưởng cao tại các thị trường nước ngoài và khối giáo dục của tập đoàn, cụ thể:

1. BSC duy trì quan điểm Thị trường Nhật Bản và APAC sẽ tăng trưởng mạnh trong 2023/2024.

Đối với thị trường Nhật Bản – BSC duy trì quan điểm thị trường Nhật +30% yoy trong 2023/2024 do tiếp tục nhận thấy yếu tố tích cực tại thị trường này, cụ thể:

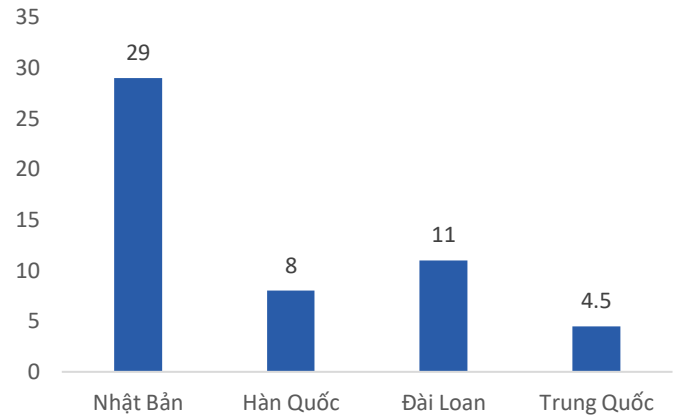
- (1) **Nhu cầu đầu tư công nghệ thông tin lớn trong giai đoạn 2023/2024** do các doanh nghiệp tập trung vào chuyển đổi số để (i) cắt giảm chi phí nhân công (ii) giảm phát thải Carbon và (iii) bắt kịp lại các nước khác trong khu vực Châu Á và khối G7, ngoài ra (iv) lượng nhân sự CNTT thiếu hụt tại Nhật Bản sẽ mở ra nhu cầu ủy thác CNTT rất lớn (ước tính 30 tỷ USD/năm và tăng trưởng trung bình 20% - 40%/năm).
- (2) **Khối lượng công việc tại thị trường Nhật Bản tăng trong Q4.2023/2024** nhờ (i) FPT trở thành nhà thầu CNTT hạng 1 của Toho Gas (top 3 công ty năng lượng lớn nhất Nhật Bản), đối tác phần mềm toàn diện của Nippon Seiki (ii) tệp khách hàng tiếp tục được mở rộng thông qua mối quan hệ cổ đông chiến lược với LTS Inc (top 20 công ty tư vấn chuyển đổi số tại Nhật Bản) (iii) dịch vụ chất lượng với giá thành cạnh tranh hơn so với các đối thủ khác như Trung Quốc hay Ấn Độ (thấp hơn khoảng từ 15% - 20%) và dư địa cải thiện thị phần lớn tại thị trường Nhật Bản (Việt Nam chiếm khoảng 7% thị phần tại Nhật theo VINASA).

Hình: Nhu cầu ủy thác CNTT tại Nhật Bản kỳ vọng +20% CAGR/năm trong giai đoạn 2022 – 2026 (tỷ USD)



Nguồn: BSC tổng hợp

Hình: Nhật Bản hiện được cho là tụt hậu về chuyển đổi số so với các nước khác tại Châu Á và G7 (xếp hạng 29/64)

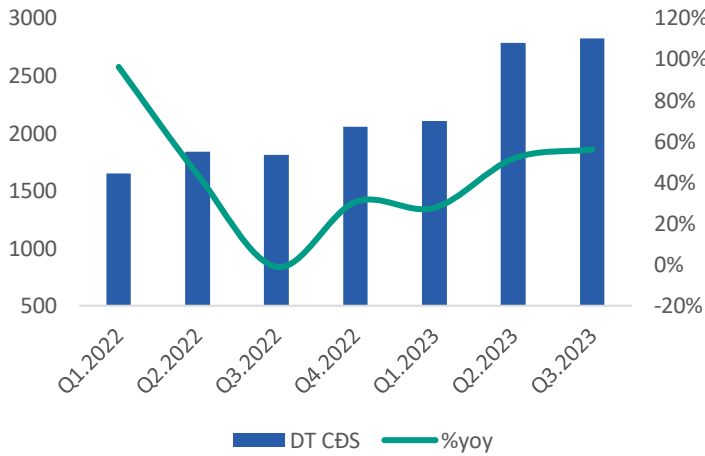


Nguồn: IMD

Đối với thị trường APAC – BSC nâng mức tăng trưởng từ +50% yoy lên +62% yoy trong 2023 do KQKD tăng mạnh hơn kỳ vọng. Đối với triển vọng năm 2024, chúng tôi duy trì quan điểm thị trường APAC +30% yoy nhờ:

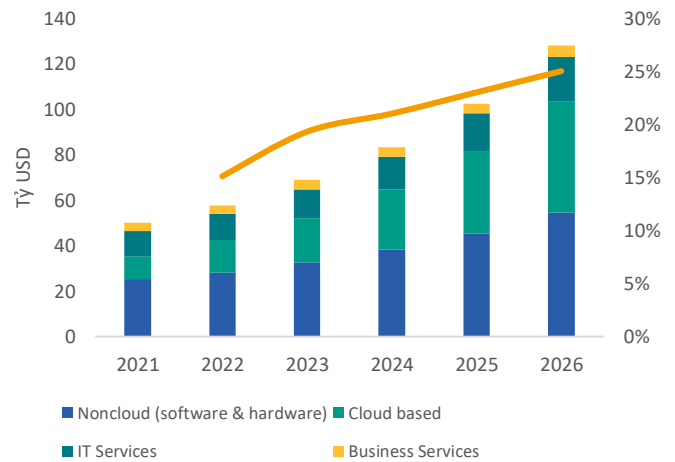
- (1) Nhu cầu chuyển đổi số lớn từ lưu trữ vật lý lên đám mây kỳ vọng tăng trưởng với tốc độ 30% CAGR trong giai đoạn từ nay đến năm 2026.
- (2) Phát triển thêm nhiều tệp khách hàng lớn tại Hàn Quốc (LG, SK,...), Singapore, Malaysia và Indonesia,...

Hình: Doanh thu chuyển đổi số duy trì mức tăng trưởng cao



Nguồn: FPT

Hình: Tăng trưởng chi tiêu cho Công nghệ kỳ vọng đạt 20.8% CAGR khu vực APAC (2022 – 2026)



Nguồn: IDC

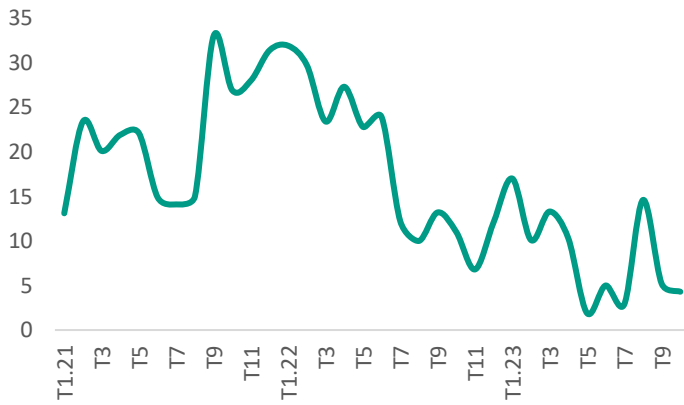
2. Thị trường Mỹ kỳ vọng hồi phục +30% trong 2024 nhờ kỳ vọng nhu cầu thị trường hồi phục và FPT tăng hiện diện tại thị trường Mỹ thông qua 2 thương vụ M&A mới trong 2023.

So với báo cáo trước đó, mặc dù doanh số ký mới của FPT +11% yoy thấp hơn so với kỳ vọng của BSC, chủ yếu do nhu cầu chi tiêu cho công nghệ thông tin tại thị trường Mỹ chưa có sự hồi phục rõ rệt, cụ thể:

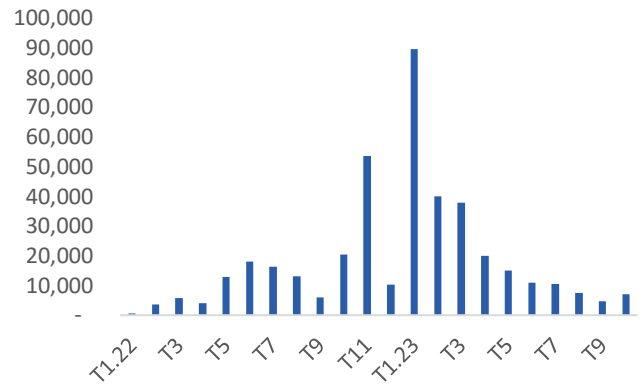
- Chỉ số chi tiêu cho CNTT T10.2023 = 4.3 giảm 10.3 điểm so với thời điểm cuối T8.2023
- Tuy nhiên, số lượng nhân sự CNTT bị sa thải trong T10 = 6,996 người (-66% yoy) tiếp tục duy trì mức thấp.

Hình: Chỉ số chi tiêu CNTT T10 = 4.3 giảm trở lại sau khi hồi phục trong T8

Hình: Lượng nhân viên CNTT bị sa thải duy trì mức thấp



Nguồn: Fred



Nguồn: Layoff.fyi

Do vậy, chúng tôi hạ mức tăng trưởng tại thị trường Mỹ từ +15% yoy xuống +10% yoy trong 2023 khi (1) KQKD Q3.2023 thị trường Mỹ +12% yoy thấp hơn so với mức kỳ vọng của BSC là +15% yoy (2) triển vọng phục hồi của nhu cầu chi tiêu CNTT và lượng hợp đồng ký mới chậm hơn kỳ vọng (Q3.2023 +10% yoy).

Tuy nhiên, BSC duy trì quan điểm, thị trường Mỹ là thị trường có dư địa tăng trưởng rất lớn và kỳ vọng thị trường này hồi phục +30% trong 2024 do:

- (1) Doanh số hiện tại của FPT tại thị trường này chỉ chiếm 1 phần rất nhỏ trong tổng mức chi tiêu cho CNTT (ước tính khoảng 2 nghìn tỷ USD/năm)
- (2) FPT tăng sự hiện diện tại thị trường Mỹ và tính cộng hưởng khi hai thương vụ M&A – CardinalPeak và LandingAI trong 2023 được kỳ vọng sẽ là sự bổ sung lớn cho dịch vụ CNTT của FPT tại Mỹ. Ngoài ra, trong 2024, FPT sẽ tiếp tục tích cực đẩy mạnh M&A để mở rộng hiện diện tại thị trường này, khi theo doanh nghiệp đánh giá giá của công ty công nghệ tại Mỹ đang ở mức hợp lý để thực hiện mua bán sát nhập.
- (3) Giá thành dịch vụ của FPT có tính cạnh tranh hơn so với những đối thủ khác trong khi chất lượng dịch vụ không có nhiều sự khác biệt.

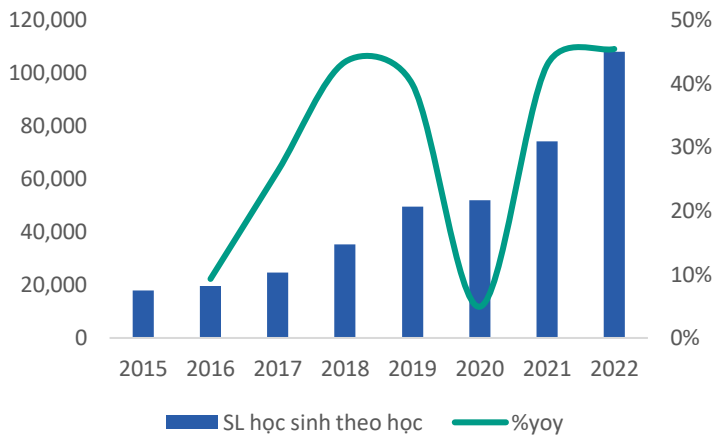
3. BSC duy trì quan điểm khối giáo dục giữ vững đà tăng trưởng +30% CAGR/năm trong 2023 - 2024.

Trong Q3.2023, doanh thu khối giáo dục = 1,681 tỷ đồng (+46% yoy) phù hợp với kỳ vọng của BSC +50%/32% trong 2023/2024 nhờ:

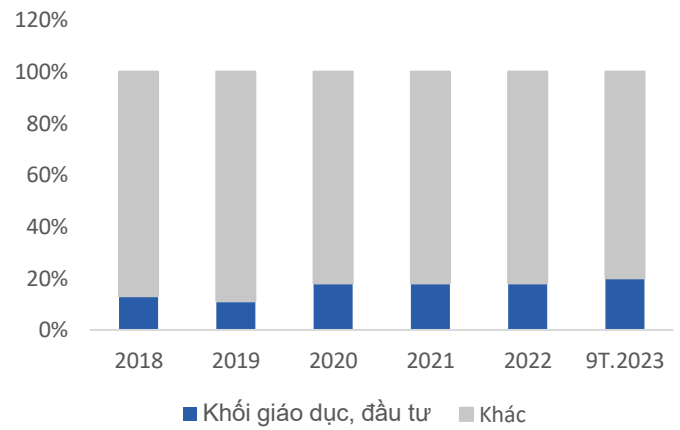
- (1) Nhu cầu nhập học lớn do thiếu hụt nguồn nhân lực CNTT chất lượng tại Việt Nam, theo bộ TT&TT, trung bình mỗi năm Việt Nam thiếu hụt khoảng 200,000 nhân lực CNTT.
- (2) Chương trình học hấp dẫn phù hợp xu hướng công nghệ hiện tại thu hút học sinh/sinh viên khi áp dụng giáo dục STEM tại các khối trường THPT, THCS giúp học sinh tiếp cận ngôn ngữ lập trình, robotics hay thiết kế đồ họa từ sớm.
- (3) FPT hiện tại đã có thêm 3 giấy phép mở trường tại 3 tỉnh thành khác nhau, và doanh nghiệp cũng đặt mục tiêu tiếp tục mở rộng trong 2024.

Hình: Số lượng học sinh theo học của FPT ghi nhận tăng trưởng đều và mạnh qua các năm

Hình: Mạng giáo dục ngày càng đóng góp nhiều vào cơ cấu LNNT.



Nguồn: FPT



Nguồn: FPT

4. Khối viễn thông tăng trưởng +8% yoy thấp hơn so với kỳ vọng của BSC +9% yoy do thị phần mảng băng thông rộng cố định chưa có sự cải thiện như kỳ vọng.

Q3.2023, khối viễn thông ghi nhận doanh = 4,008 tỷ đồng (+7.5% yoy) thấp hơn so với kỳ vọng của BSC +9% yoy do (1) thị phần mảng băng thông rộng cố định chưa tăng như kỳ vọng, doanh thu tăng chủ yếu đến từ tăng giá trị gia tăng trên mỗi đầu thuê bao (2) tăng trưởng mảng PayTV, Datacenter +14% yoy thấp hơn so với kỳ vọng BSC +15% yoy.

Trong 2024, BSC duy trì quan điểm trước đó khối viễn thông +10% yoy với động lực chính đến từ mảng PayTV, Datacenter cụ thể:

- (1) **Tăng trưởng của PayTV.** FPT hiện tại đang tập trung đầu tư mua bản quyền các chương trình giải trí ngoài thể thao, do đó BSC kỳ vọng, trong 2024, PayTV sẽ thu hút thêm được nhiều thuê bao đăng ký.
- (2) **FPT mở rộng thêm các Data Center** cụ thể 1 Datacenter tại Q9, TP. HCM sẽ được đi vào hoạt động trong 2H.2024, ngoài ra, FPT định hướng đẩy mạnh phát triển mảng Datacenter trong giai đoạn tới.

III. DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2023, BSC dự báo FPT ghi nhận DTT và LNST-CĐTS lần lượt đạt 52,880 tỷ đồng (+20.2% yoy) và 6,334 tỷ đồng (+19.3% yoy), thay đổi lần lượt -0.4%/-1% so với báo cáo trước đó, và tương đương EPS FW 2023 = 4,895 VND/CP, PE FW 2023 = 18.5 lần do:

- (1) Nâng giả định tăng trưởng tại thị trường APAC từ +50% yoy lên +65% yoy do KQKD Q3 tốt hơn so với kỳ vọng.
- (2) Hạ giả định tăng trưởng tại thị trường Mỹ từ +15% yoy xuống +10% yoy do (i) KQKD Q3 và (ii) hợp đồng ký mới thấp hơn kỳ vọng.
- (3) Giảm mức tăng trưởng của Mạng viễn thông từ +9% yoy xuống +8% yoy do kết quả kinh doanh Q3 thấp hơn kỳ vọng.

Năm 2024, BSC dự báo FPT ghi nhận DTT và LNST- CĐTS lần lượt đạt 63,710 tỷ đồng (+20.5% yoy) và 7,628 tỷ đồng (+20.4% yoy), thay đổi lần lượt -0.2%/-1% so với báo trước đó, và tương đương EPS FW 2024 = 5,896, PE FW 2024 = 15 lần. Theo đó, BSC duy trì giả định trước đó:

- (1) Thị trường Nhật Bản, APAC tăng trưởng +30% yoy nhờ (i) nhu cầu chuyển đổi số lớn và (ii) tệp khách hàng được mở rộng.
- (2) Thị trường Mỹ +30% yoy dựa trên kỳ vọng hồi phục trong 2024.
- (3) Khối giáo dục +32% yoy dựa trên giả định FPT mở thêm 1 campus mới.
- (4) Khối viễn thông +10% yoy nhờ (i) PayTV, mạng khác +15% yoy và (ii) băng thông rộng cố định +5% yoy.
- (5) Tỷ lệ SG&A/DTT = 22.7% tương đương 9T.2023

Hình: Bảng tóm tắt giả định

	Đơn vị	TH 2022	Ước tính 2023 mới	Ước tính 2024 mới	%yoy 2023	%yoy 2024
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	44,010	52,880	63,710	20.2%	20.5%
Khối công nghệ		25,763	31,577	39,096	22.6%	23.8%
Thị trường nước ngoài		18,935	24,388	31,547	28.8%	29.4%
Mỹ		6,550	7,205	9,367	10.0%	30.0%
Nhật		7,342	9,545	12,408	30.0%	30.0%
APAC		3,677	6,067	7,887	65.0%	30.0%
EU		1,366	1,571	1,885	15.0%	20.0%
Thị trường nội địa		6,847	7,189	7,549	5.0%	5.0%
Khối viễn thông		14,729	15,938	17,532	8.2%	10.0%
Khối giáo dục		3,517	5,365	7,082	52.6%	32.0%
Lợi nhuận gộp		17,167	20,474	24,855	19.3%	21.4%
Biên lợi nhuận gộp		39%	39%	39%		
Chi phí bán hàng		(4,526)	(5,288)	(6,371)		
Biên chi phí bán hàng		10%	10%	10%		
Chi phí tài quản lý		(5,846)	(6,716)	(8,091)		
Biên chi phí quản lý		13%	13%	13%		
Chi phí tài chính		(1,687)	(1,643)	(1,993)		
Chi phí lãi vay		(646)	(930)	(1,138)		
Lợi nhuận trước thuế		7,662	9,129	10,967	19.1%	20.1%
Lợi nhuận sau thuế		6,491	7,762	9,325	19.6%	20.1%
LNST - CĐTS		5,310	6,334	7,628	19.3%	20.4%
EPS		4,841	4,895	5,896	1.1%	20.5%

Nguồn: BSC research dự phóng

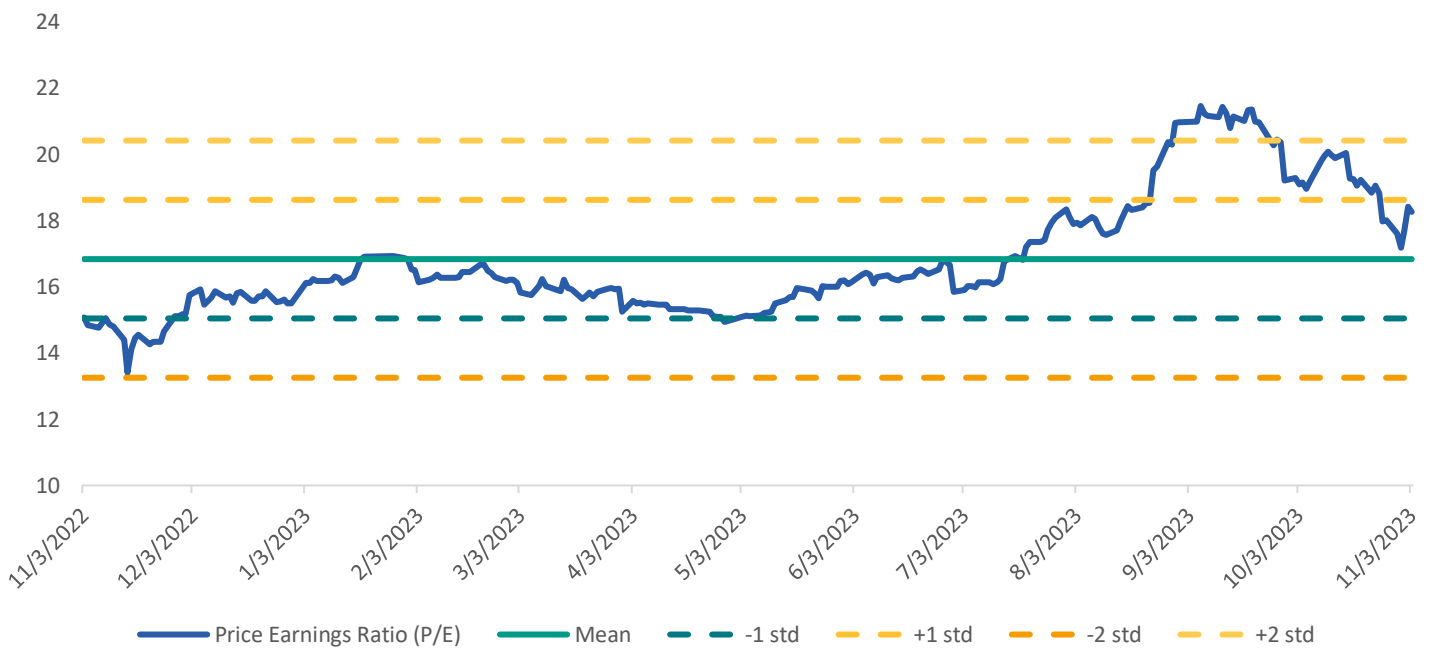
IV. ĐỊNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ

So với báo cáo trước đó, BSC duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu mục, **giá mục tiêu = 108,000 VND/CP** (tương đương upside +19% so với giá ngày 01/12/2023) dựa trên:

- (1) Triển vọng duy trì đà tăng trưởng cao trong 2024 (+20% yoy) và giai đoạn 2024 – 2026 (+20% CAGR/năm) với động lực chính đến từ khối công nghệ thông tin nước ngoài và khối giáo dục.
- (2) Định giá phù hợp để mua vào khi FPT đang được giao dịch ở mức PE FW 2024 = 15 lần thấp hơn so với trung bình giai đoạn có cùng tăng trưởng 18 – 19 lần.

Phương pháp P/E	
EPS 2024 (VNĐ/CP)	5,896
P/E mục tiêu (lần)	18
Giá mục tiêu 2024 (VNĐ/CP)	108,000
Tỷ suất cổ tức dự kiến	0%
Upside so với giá hiện tại	19%

FPT P/E



PHỤ LỤC

KQKD(Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần	35,657	44,010	52,880	63,710
Giá vốn hàng bán	(22,025)	(26,842)	(32,407)	(38,855)
Lợi nhuận gộp	13,632	17,167	20,474	24,855
Thu nhập tài chính	1,271	1,999	2,241	2,506
Chi phí tài chính	(1,144)	(1,687)	(1,643)	(1,993)
Trong đó: Chi phí lãi vay	(484)	(646)	(930)	(1,138)
Lãi/(lỗ) từ CTLK	687	484	18	18
Chi phí BH	(3,605)	(4,526)	(5,288)	(6,371)
Chi phí QLDN	(4,612)	(5,846)	(6,716)	(8,091)
Lãi từ HĐKD	6,228	7,589	9,086	10,924
Thu nhập khác, ròng	109	73	43	43
LNTT	6,337	7,662	9,129	10,967
Thuế TNDN	(988)	(1,171)	(1,367)	(1,642)
LNST	5,349	6,491	7,762	9,325
Lợi ích CĐKKS	1,012	1,181	1,428	1,697
LNST Công ty mẹ	4,337	5,310	6,334	7,628
EPS	4,084	4,841	4,895	5,896

Chỉ số (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
Tiền và tương đương tiền	5,418	6,440	8,611	17,887
Đầu tư ngắn hạn	20,731	13,047	13,569	14,112
Phải thu ngắn hạn	6,882	8,503	10,217	12,309
Hàng tồn kho	1,507	1,966	2,005	2,045
TS ngắn hạn khác	580	982	1,179	1,421
TS ngắn hạn	35,118	30,938	35,581	47,774
Phải thu dài hạn	167	225	270	326
TSCĐ nguyên giá	18,338	21,610	21,800	21,992
Khấu hao	(7,939)	(9,577)	(11,499)	(13,460)
TSĐT nguyên giá	-	-	-	-
Khấu hao	-	-	-	-
TS dở dang dài hạn	1,291	1,062	1,062	-
ĐT dài hạn	3,102	3,238	3,228	3,228
TS dài hạn khác	3,621	4,154	4,992	6,014
TS dài hạn	18,580	20,713	19,854	18,100
Tổng TS	53,698	51,650	55,435	65,874
Nợ phải trả	11,962	13,617	11,958	13,907
Vay ngắn hạn	17,799	10,904	12,088	14,467
Tổng Nợ ngắn hạn	29,761	24,521	24,046	28,374
Vay dài hạn	2,296	1,478	636	614
Nợ dài hạn khác	223	295	292	292
Tổng Nợ dài hạn	2,519	1,773	928	907
Tổng Nợ phải trả	32,280	26,294	24,974	29,280
Vốn góp	9,076	10,970	10,970	10,970
Thặng dư vốn	50	50	50	50
Vốn chủ khác	1,812	2,312	2,312	2,312
Lãi chưa phân phối	7,000	7,712	11,388	15,824
Lợi ích CĐTS	3,477	4,310	5,738	7,435
Tổng VCSH	21,418	25,356	30,458	36,591
Tổng nguồn vốn	53,698	51,650	55,432	65,872

LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
(Lỗ)/LNTT	6,337	7,662	9,129	10,967
Khấu hao và phân bổ	1,644	1,833	1,921	1,961
Thay đổi vốn lưu động	623	(1,781)	(4,495)	(1,502)
Điều chỉnh khác	(2,764)	(2,661)	(1,385)	(1,660)
LCTT từ HĐKD	5,840	5,054	5,170	9,766
Tiền chi mua TSCĐ	(2,908)	(3,210)	(190)	870
Đầu tư khác	(7,505)	8,967	(494)	(525)
LCTT từ HĐĐT	(10,413)	5,757	(684)	345
Tiền chi trả cổ tức	(2,254)	(2,222)	(2,657)	(3,192)
Tiền từ vay ròng	7,531	(7,628)	341	2,357
Tiền thu khác	88	77	-	-
LCTT từ HĐTC	5,365	(9,773)	(2,316)	(835)
Dòng tiền đầu kỳ	4,686	5,418	6,440	8,611
Tiền trong kì	791	1,038	2,170	9,277
Dòng tiền cuối kỳ	5,418	6,440	8,611	17,887

Chỉ số	2021	2022	2023F	2024F
Khả năng thanh toán				
Hố TT ngắn hạn	1.2	1.3	1.5	1.7
Hố TT nhanh	1.1	1.1	1.3	1.6
Cơ cấu vốn				
Hố Nợ/TTS	60%	51%	45%	44%
Hố Nợ/VCSH	151%	104%	82%	80%
Năng lực hoạt động				
Số ngày HTK	25	27	23	19
Số ngày phải thu ngắn hạn	70	71	71	71
Tỉ suất lợi nhuận				
Lợi nhuận gộp	38%	39.0%	38.7%	39.0%
Lợi nhuận LNST	15%	15%	15%	15%
ROE	20%	21%	21%	21%
ROA	8%	10%	11%	12%
Tăng trưởng				
Tăng trưởng DTT	20%	23%	20%	20%
Tăng trưởng EBIT	21%	22%	21%	20%
Tăng trưởng LNTT	20%	21%	19%	20%
Tăng trưởng EPS	-1%	19%	1%	20%
SLCP lưu hành (triệu)	1,062	1,062	1,183	1,183
BVPS	20,168	23,114	25,747	30,931

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự VND ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8-9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>

<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

